

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
THỦY LỢI TÂY NINH**



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13-27



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chủ tịch Công ty trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung về công ty

Thành lập

Công ty TNHH Một Thành viên Khai thác Thủy lợi Tây Ninh là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 02/10/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 21 tháng 11 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn Một Thành viên - Nhà nước làm chủ sở hữu.

Hoạt động chính của Công ty

Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết:

+ Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi trong địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Sản xuất các kết cấu kim loại. Chi tiết:

+ Sản xuất gia công lắp đặt: Các bộ phận cơ khí phục vụ cho công trình thủy lợi.

Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước ngầm.

Xây dựng công trình công ích. Chi tiết:

+ Tu bổ, sửa chữa các công trình thủy lợi được phân cấp quản lý.

+ Sản xuất các cấu kiện đúc sẵn phục vụ xây dựng, sửa chữa công trình thủy lợi và giao thông dân dụng, xây dựng các công trình: thủy lợi, giao thông, dân dụng.

+ Xây dựng các công trình: cấp thoát nước sinh hoạt, nước thải, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật; Đo đạc.

Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:

+ Khảo sát lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật, dự toán, tổng dự toán, giám sát công tác khảo sát xây dựng công trình thủy lợi, giám sát thi công lắp đặt thiết bị, kiểm định các công trình thủy lợi.

+ Lập hồ sơ mời thầu, mời đấu thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đấu thầu để lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu tư vấn, nhà thầu cung cấp vật tư, thiết kế các công trình thủy lợi.

+ Thẩm định, thẩm tra: Báo cáo đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, tổng dự toán, xây dựng công trình; kiểm tra chất lượng xây dựng các công trình thủy lợi. Kiểm định nền móng các công trình thủy lợi.

+ Quản lý đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi;

+ Khảo sát địa hình, địa chất, khoan thăm dò, khoan khai thác nước dưới đất, khoan địa chất công trình, khoan phụt vữa chống thấm, khoan bê tông;

Tên tiếng anh: TAY NINH IRRIGATION MANAGEMENT LIMITED COMPANY.

Tên viết tắt: TAYNINH IMCO., LTD.

Trụ sở chính: Số 211 đường 30-4, Khu phố 1, Phường 1, Thành phố Tây Ninh.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Chủ tịch Công ty

Ông Nguyễn Hùng Thắng Chủ tịch Công ty - Người đại diện theo pháp luật

Kiểm soát viên

Bà Trương Thùy Dương Kiểm soát viên chuyên trách

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đinh Hùng Danh Giám đốc Công ty - Bổ nhiệm ngày 01/5/2022 theo QĐ số 108/QĐ-TLTN ngày 29/4/2022

Ông Nguyễn Hùng Thắng Giám đốc Công ty - Thôi kiêm nhiệm ngày 01/5/2022 theo QĐ 947/QĐ-UBND ngày 25/4/2022

Ông Trần Đăng Danh Phó Giám đốc Công ty - Nghi hưu từ ngày 01/12/2022.

Ông Bùi Mạnh Toàn Phó Giám đốc Công ty

Ông Nguyễn Thanh Phong Phó Giám đốc Công ty

Ông Lê Phước Hoàng Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

5. Cam kết của Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Chủ tịch Công ty, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Ngày 06 tháng 3 năm 2023

Thay mặt Công ty



Nguyễn Hùng Thắng

Chủ tịch

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 06 tháng 3 năm 2023



Số: C0722419-R/MOORE AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI: CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC****CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh, được lập ngày 06 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Nguyễn Văn Tuyên****Phó Tổng Giám đốc***Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0111-2023-005-1*

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 06 tháng 3 năm 2023

**Lê Thị Thanh Tâm****Kiểm toán viên***Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3199-2020-005-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.655.346.640	67.095.582.463
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	69.791.331.195	65.151.675.221
1. Tiền	111		44.791.331.195	21.151.675.221
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	44.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.359.497.219	991.503.091
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	957.692.098	759.850.605
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	529.479.826	231.652.486
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(127.674.705)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		504.518.226	952.404.151
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9b	504.518.226	952.404.151
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.965.943.092.495	1.964.650.229.896
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.961.988.106.495	1.962.187.701.896
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	1.961.977.359.104	1.962.176.954.505
- Nguyên giá	222		1.987.653.037.656	1.985.020.605.656
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.675.678.552)	(22.843.651.151)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	10.747.391	10.747.391
- Nguyên giá	228		28.513.000	28.513.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.765.609)	(17.765.609)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.954.986.000	2.462.528.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.4	3.954.986.000	2.462.528.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.037.598.439.135	2.031.745.812.359

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		31.936.252.761	34.566.269.993
I. Nợ ngắn hạn	310		31.936.252.761	34.566.269.993
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.8	12.124.483.366	12.678.895.672
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9a	172.783.573	359.466.442
4. Phải trả người lao động	314		5.509.935.312	6.493.055.045
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	4.367.569.479	4.560.968.950
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	4.366.828.998	5.818.278.794
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.7a	-	208.400.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.394.652.033	4.447.205.090
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

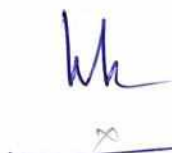
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.005.662.186.374	1.997.179.542.366
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	2.005.662.186.374	1.997.179.542.366
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.987.656.906.316	1.985.080.974.316
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.799.652.391	10.799.652.391
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.205.627.667	1.298.915.659
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.205.627.667	1.298.915.659
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.037.598.439.135	2.031.745.812.359



Nguyễn Phương Khanh

Người lập biểu

Ngày 06 tháng 3 năm 2023



Lê Phước Hoàng

Kế toán trưởng



Đình Hùng Danh

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	77.691.384.420	77.920.498.580
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	77.691.384.420	77.920.498.580
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	31.589.161.627	37.903.089.277
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		46.102.222.793	40.017.409.303
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.736.275.263	1.713.760.626
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	49.256.189
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	49.256.189
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	40.188.396.407	40.067.029.105
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		7.650.101.649	1.614.884.635
11. Thu nhập khác	31		13.813.311	32.430.897
12. Chi phí khác	32		8.196.300	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.617.011	32.430.897
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.655.718.660	1.647.315.532
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	450.090.993	348.399.873
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.205.627.667	1.298.915.659



Nguyễn Phương Khanh

Người lập biểu

Ngày 06 tháng 3 năm 2023



Lê Phước Hoàng

Kế toán trưởng



Đình Hùng Danh

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		75.054.207.460	78.326.626.178
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(25.495.008.086)	(38.890.169.842)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.007.736.317)	(27.938.917.457)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	VI.5	-	(49.256.189)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.9a	(420.399.873)	(494.236.521)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.008.794.885	22.590.418.887
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(16.350.018.755)	(20.398.866.474)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.789.839.314	13.145.598.582
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.133.086.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(134.000.000.000)	(134.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		134.000.000.000	134.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.191.302.660	1.125.201.722
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.941.783.340)	1.125.201.722
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(208.400.000)	(8.407.592.445)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(208.400.000)	(8.407.592.445)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		4.639.655.974	5.863.207.859
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		65.151.675.221	59.288.467.362
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	69.791.331.195	65.151.675.221



Nguyễn Phương Khanh

Người lập biểu

Ngày 06 tháng 3 năm 2023



Lê Phước Hoàng

Kế toán trưởng



Đình Hùng Danh

Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty TNHH Một Thành viên Khai thác Thủy lợi Tây Ninh là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 02/10/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 21 tháng 11 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn Một Thành viên (do Nhà nước làm chủ sở hữu).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ tưới tiêu phục vụ trồng trọt, xây dựng, sửa chữa các công trình thủy lợi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên, viên chức quản lý đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 232 người. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 230 người)****7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách 9 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Xí nghiệp Thủy lợi Hòa Thành

Xí nghiệp Thủy lợi Trảng Bàng

Xí nghiệp Thủy lợi Thành phố Tây Ninh

Xí nghiệp Thủy lợi Gò Dầu

Xí nghiệp Thủy lợi Dương Minh Châu

Xí nghiệp Thủy lợi Châu Thành

Xí nghiệp Thủy lợi Tân Châu

Xí nghiệp Thủy lợi Tân Biên

Xí nghiệp Quản lý các Trạm bơm

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình do góp vốn

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn của ngân sách là các giá trị được phê duyệt quyết toán của các dự án đầu tư hoàn thành của UBND tỉnh giao tài sản và vốn cho Công ty tiếp nhận quản lý (chủ yếu là Kênh mương và công trình trên kênh).

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn, kênh mương, máy bơm nước từ 8.000 m³/ giờ trở lên được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước tỉ lệ phần trăm tiền thù lợi phí đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo Quyết định số 56/2009/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ngày 22 tháng 10 năm 2009.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chính sách lương và các khoản bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong năm theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016, Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 và được thẩm định, quyết toán hàng năm bởi Hội đồng thẩm định tiền lương của UBND Tỉnh Tây Ninh. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ quy định hiện hành của Luật Bảo hiểm xã hội.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do Nhà nước giao vốn, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo sổ vốn ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Chủ sở hữu hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Đối với doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi: Do ngân sách Nhà nước thanh toán đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ hoàn thành trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đi vay vốn, và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau:

- + Công ty được miễn thuế TNDN đối với các hoạt động cung cấp dịch vụ tưới nước, tiêu nước trực tiếp phục vụ cho nông nghiệp.
- + Đối với các hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành của Công ty là 20%.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Tây Ninh. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
Tiền	44.791.331.195	21.151.675.221
Tiền mặt	387.098.000	363.899.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.404.233.195	20.787.776.221
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	44.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	25.000.000.000	44.000.000.000
Cộng	69.791.331.195	65.151.675.221

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*): Chi tiết các khoản tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam như sau:

Số hợp đồng tiền gửi	Thời hạn	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số tiền
HĐ số: 189/HĐTG ngày 26/7/2022	06 tháng	26/1/2023	4,7%/năm	20.000.000.000
HĐ số: 237/HĐTG ngày 06/9/2022	04 tháng	6/1/2023	4%/năm	5.000.000.000

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Thành Thành Công	302.330.880	-	267.979.500	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư SG (VRG)	384.716.045	-	334.873.440	-
- Khách hàng khác	270.645.173	(127.674.705)	156.997.665	-
Cộng	957.692.098	(127.674.705)	759.850.605	-

3. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu thuế TNCN	769.970	-	769.970	-
- Lãi dự thu	470.465.754	-	179.736.986	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.644.102	-	3.545.530	-
- Tạm ứng	54.600.000	-	47.600.000	-
Cộng	529.479.826	-	231.652.486	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	3.954.986.000	-	2.462.528.000	-
- Nạo vét kênh tiêu T7A- 4 từ K0-K1+615 hệ thống Tân Hưng	-	-	382.728.000	-
- Gia cố kênh N5-6A từ K0-K0+426	-	-	415.827.000	-
- Gia cố kênh N4-1 từ K0-K0+400	-	-	423.248.000	-
- Gia cố kênh N18-18 từ K0-K0+500	-	-	464.776.000	-
-Nạo vét kênh tiêu T5-3 từ K0-K1+477=KC	-	-	168.410.000	-
-Gia cố kênh TN2-3 từ K0-K0+450=KC	-	-	466.283.000	-
-Nạo vét kênh dẫn trạm bơm Long Khánh từ K0- K0+653	-	-	133.060.000	-
Gia cố kênh N16-2 đoạn từ K0+40-K0+300	439.177.000	-	-	-
Gia cố kênh N18-20-14 từ K0+00-K0+517	482.531.000	-	-	-
Gia cố kênh TN17-24 từ HL CQĐ K2+073- K2+360	458.163.000	-	-	-
Gia cố kênh TN19-5-6 từ K0+00-K0+600	470.359.000	-	-	-
Gia cố kênh N4-10 đoạn từ K0+00-K0+400	484.277.000	-	-	-
Gia cố kênh N4-9 đoạn từ K0+700-K1+16	617.921.000	-	-	-
Gia cố kênh N5-1 đoạn từ K0+00-K0+300	534.283.000	-	-	-
Nạo vét kênh tiêu T4B- 1 đoạn từ K0- K0+761=KC	468.275.000	-	-	-
- Công trình khác	-	-	8.196.000	-
Cộng	3.954.986.000	-	2.462.528.000	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 26.

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	28.513.000	28.513.000
Số dư cuối năm	28.513.000	28.513.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	17.765.609	17.765.609
Số dư cuối năm	17.765.609	17.765.609
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	10.747.391	10.747.391
Số dư cuối năm	10.747.391	10.747.391

Quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không trích khấu hao.

7. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	12.124.483.366	12.124.483.366	12.678.895.672	12.678.895.672
Nhà cung cấp trong nước	12.124.483.366	12.124.483.366	12.678.895.672	12.678.895.672
- Công ty TNHH Phi Hùng	1.726.012.000	1.726.012.000	1.321.270.000	1.321.270.000
- Công ty TNHH Xây dựng Thủy lợi Thanh Toan	1.083.380.000	1.083.380.000	1.405.231.000	1.405.231.000
- DNTN Xây dựng Thủy lợi Thuận Hòa	3.536.946.000	3.536.946.000	4.183.841.000	4.183.841.000
- Công ty TNHH Xây dựng - Nông nghiệp Phú Hưng	2.016.819.000	2.016.819.000	1.977.433.000	1.977.433.000
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Đức Phát	348.834.000	348.834.000	743.729.000	743.729.000
- Công ty KTTL Dầu Tiếng - Phước Hòa	1.299.825.990	1.299.825.990	1.345.458.946	1.345.458.946
- Công ty Cổ phần Tư vấn XD NN & PTNT Tây Ninh	198.659.112	198.659.112	275.389.000	275.389.000
- Nhà cung cấp khác	1.914.007.264	1.914.007.264	1.426.543.726	1.426.543.726
Cộng	12.124.483.366	12.124.483.366	12.678.895.672	12.678.895.672

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
Thuế GTGT đầu ra	334.548.478	529.997.833	746.113.104	118.433.207
Thuế TNDN	16.559.246	450.090.993	420.399.873	46.250.366
Thuế thu nhập cá nhân	1.608.718	310.892.857	312.501.575	-
Thuế tài nguyên	6.750.000	69.975.000	68.625.000	8.100.000
Các loại thuế, phí khác	-	12.000.000	12.000.000	-
Cộng	359.466.442	1.372.956.683	1.559.639.552	172.783.573
b. Phải thu				
Thuế TNCN nộp thừa	-	-	2.823.360	2.823.360
Thuế nhà đất, thuế đất	952.404.151	450.709.285	-	501.694.866
Cộng	952.404.151	450.709.285	2.823.360	504.518.226

9. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
Thủy lợi phí (Trích 9% cho tổ, hợp tác xã, UBND xã, phường, thị trấn)	4.367.569.479	4.560.968.950
Cộng	4.367.569.479	4.560.968.950

10. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	-	7.072.484
Bảo hành công trình	596.210.450	747.288.450
Ngân sách tỉnh Tây Ninh	3.621.098.071	5.039.140.183
Phải trả khác	149.520.477	24.777.677
Cộng	4.366.828.998	5.818.278.794

11. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 27.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2022	01/01/2022
Vốn Nhà nước	100%	1.987.656.906.316	1.985.080.974.316
Cộng	100%	1.987.656.906.316	1.985.080.974.316

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.987.656.906.316	1.985.080.974.316
Vốn góp đầu năm	1.985.080.974.316	1.978.596.027.324
Vốn góp tăng trong năm (*)	2.575.932.000	6.484.946.992
Vốn góp cuối năm	1.987.656.906.316	1.985.080.974.316

(*) Tăng vốn từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, nguồn kinh phí sự nghiệp hình thành tài sản cố định.

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	10.799.652.391	10.799.652.391
Cộng	10.799.652.391	10.799.652.391

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**VI. KINH DOANH**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu hoạt động nông nghiệp - Dịch vụ công ích (*)	71.081.066.000	71.160.667.000
Doanh thu công nghiệp	6.507.606.420	6.583.159.980
Doanh thu ngoài hạn điền	102.712.000	176.671.600
Cộng	77.691.384.420	77.920.498.580

(*): Doanh thu dịch vụ công ích thủy lợi được tạm tính theo đơn giá sản phẩm quy định theo quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 06 tháng 04 năm 2022 của UBND Tỉnh Tây Ninh về việc Ban hành Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn Tỉnh Tây Ninh. Khi có quyết định của UBND về phê duyệt quyết toán diện tích sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022, nếu có chênh lệch công ty sẽ điều chỉnh, bổ sung đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích của năm 2022 trong năm 2023.

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu thuần hoạt động nông nghiệp	71.081.066.000	71.160.667.000
Doanh thu thuần công nghiệp	6.507.606.420	6.583.159.980
Doanh thu thuần ngoài hạn điền	102.712.000	176.671.600
Cộng	77.691.384.420	77.920.498.580

3. Giá vốn hàng bán	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn hàng bán	31.589.161.627	37.903.089.277
Cộng	31.589.161.627	37.903.089.277

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi	1.736.275.263	1.713.760.626
Cộng	1.736.275.263	1.713.760.626

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay AFD	-	49.256.189
Cộng	-	49.256.189
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên	32.402.013.779	32.003.024.236
Chi phí vật liệu, bao bì	280.598.394	262.399.379
Chi phí đồ dùng văn phòng	361.145.005	315.905.151
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.832.027.401	2.967.614.080
Thuế, phí, lệ phí	532.684.285	958.777.959
Chi phí dự phòng	127.674.705	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	333.221.925	434.338.839
Chi phí bằng tiền khác	3.319.030.913	3.124.969.461
Cộng	40.188.396.407	40.067.029.105
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	641.743.399	608.994.530
Chi phí nhân công	38.807.870.807	38.415.519.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.832.027.401	2.967.614.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.660.543.493	6.233.132.290
Chi phí khác bằng tiền	24.835.372.934	29.744.857.764
Cộng	71.777.558.034	77.970.118.382
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022	Năm 2021
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.655.718.660	1.647.315.532
Lợi nhuận hoạt động không chịu thuế	5.562.938.401	(45.427.643)
Lợi nhuận hoạt động chịu thuế	2.092.780.259	1.692.743.175
b. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	157.674.705	49.256.189
Các khoản điều chỉnh tăng	157.674.705	49.256.189
c. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.813.393.365	1.696.571.721
Thu nhập hoạt động không chịu thuế	5.562.938.401	(45.427.643)
Thu nhập hoạt động chịu thuế	2.250.454.964	1.741.999.364
d. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	450.090.993	348.399.873
Hoạt động chịu thuế	450.090.993	348.399.873
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	450.090.993	348.399.873

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Hội đồng thẩm định chế độ tiền lương Tỉnh Tây Ninh và Công ty đã tiến hành thẩm định quyết toán Quỹ tiền lương thực hiện năm 2022 của Người quản lý công ty và Người lao động theo biên bản số 09/BB-TLTN ngày 08 tháng 02 năm 2023 về việc thẩm định quỹ tiền lương thực hiện năm 2022.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

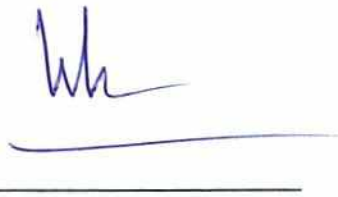
Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Thành viên chủ chốt	Tính chất giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Lương và thù lao	1.862.346.154	1.825.000.000

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Nguyễn Phương Khanh
Người lập biểu
Ngày 06 tháng 3 năm 2023



Lê Phước Hoàng
Kế toán trưởng



Đinh Hùng Danh
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Hệ thống kênh mương	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	25.711.485.863	19.288.441.843	1.586.038.400	1.864.850.920	1.936.569.788.630	1.985.020.605.656
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	56.500.000	-	56.500.000
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	-	-	-	-	2.575.932.000	2.575.932.000
Số dư cuối năm	25.711.485.863	19.288.441.843	1.586.038.400	1.921.350.920	1.939.145.720.630	1.987.653.037.656
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.721.834.077	6.728.825.995	1.586.038.400	1.806.952.679	-	22.843.651.151
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.625.828.340	1.177.897.152	-	28.301.909	-	2.832.027.401
Số dư cuối năm	14.347.662.417	7.906.723.147	1.586.038.400	1.835.254.588	-	25.675.678.552
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	12.989.651.786	12.559.615.848	-	57.898.241	1.936.569.788.630	1.962.176.954.505
Số dư cuối năm	11.363.823.446	11.381.718.696	-	86.096.332	1.939.145.720.630	1.961.977.359.104

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.908.086.443 VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.11. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu (*)	Quỹ đầu tư phát triển (*)	Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.978.596.027.324	9.252.109.661	-	5.158.475.765	1.993.006.612.750
Tăng vốn từ nguồn sự nghiệp	3.440.265.000	-	-	-	3.440.265.000
Tăng vốn từ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	3.044.681.992	-	(3.044.681.992)	-	-
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	1.298.915.659	1.298.915.659
Chuyển lợi nhuận về ngân sách Nhà nước	-	-	-	(445.532.883)	-
Tăng khác	-	-	3.044.681.992	-	3.044.681.992
Trích lập Quỹ ĐTPT 2020	-	1.547.542.730	-	(1.547.542.730)	-
Trích lập Quỹ KT, PL 2020	-	-	-	(3.165.400.152)	(3.165.400.152)
Số dư cuối năm trước	1.985.080.974.316	10.799.652.391	-	1.298.915.659	1.997.179.542.366
Số dư đầu năm nay	1.985.080.974.316	10.799.652.391	-	1.298.915.659	1.997.179.542.366
Tăng vốn từ nguồn sự nghiệp	2.575.932.000	-	-	-	2.575.932.000
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	7.205.627.667	7.205.627.667
Chuyển lợi nhuận về ngân sách Nhà nước	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích lập Quỹ KT, PL 2021	-	-	-	(798.915.659)	(798.915.659)
Số dư cuối năm nay	1.987.656.906.316	10.799.652.391	-	7.205.627.667	2.005.662.186.374

(*): Theo Quyết định 1748/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của UBND về việc phê duyệt vốn điều lệ tại Công ty là 2.000.000.000.000 đồng và Quyết định số 2821/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 về ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh, Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư xây dựng cơ bản tăng Vốn chủ sở hữu, lũy kế đến ngày 31/12/2022 là: 10.799.652.391 đồng. Việc sử dụng Quỹ này thực hiện sửa chữa, nâng cấp đầu tư các công trình dự án để tăng tài sản cố định đồng thời sẽ kết chuyển tương ứng vốn chủ sở hữu trong những năm tiếp theo.